

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần VNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 57

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có mười (10) công ty con trực tiếp, mười ba (13) công ty con gián tiếp, bốn (4) công ty liên kết trực tiếp và ba (3) công ty liên kết gián tiếp.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại Số Z06, Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Bà Jung Won Byun	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc Công nghệ Thông tin
Ông Wong Kelly Yin Hon	Phó Tổng Giám đốc Khối Trò chơi Trực tuyến
Ông Abhishek Mathur	Phó Tổng Giám đốc Nhân sự
Ông Tan Wei Ming	Phó Tổng Giám đốc Tài chính

bổ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 60752665/66784404-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 38 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trình bày lại một số dữ liệu tương ứng để điều chỉnh sai sót của kỳ trước.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nói trên.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

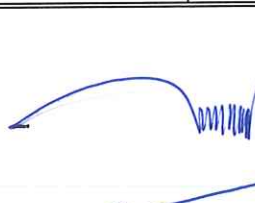
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.409.615.067.163	7.278.719.992.772
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.067.319.964.052	2.467.527.015.552
111	1. Tiền		1.189.000.964.052	1.291.172.015.552
112	2. Các khoản tương đương tiền		878.319.000.000	1.176.355.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.500.284.570.822	2.579.620.738.189
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.500.284.570.822	2.579.620.738.189
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.427.086.145.721	1.808.648.452.723
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	567.612.449.309	486.578.274.386
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	292.003.847.755	312.854.995.903
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	571.029.953.651	1.011.275.911.024
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(3.560.104.994)	(2.060.728.590)
140	IV. Hàng tồn kho		79.516.196.194	118.189.096.189
141	1. Hàng tồn kho	9	80.993.228.139	119.848.349.026
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(1.477.031.945)	(1.659.252.837)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		335.408.190.374	304.734.690.119
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	173.239.332.560	177.368.523.730
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18	145.923.132.087	110.545.296.913
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	16.245.725.727	16.820.869.476
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.492.089.813.644	1.958.871.058.870
210	I. Khoản phải thu dài hạn		13.679.370.953	16.624.687.889
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	13.679.370.953	16.624.687.889
220	II. Tài sản cố định		1.079.434.072.389	1.045.125.751.682
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	809.481.403.668	839.303.828.345
222	Nguyên giá		1.952.240.255.298	1.906.585.181.393
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.142.758.851.630)	(1.067.281.353.048)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	269.952.668.721	205.821.923.337
228	Nguyên giá		906.533.492.608	776.609.633.045
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(636.580.823.887)	(570.787.709.708)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		590.328.291.430	211.820.792.478
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	590.328.291.430	211.820.792.478
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.520.005.784.375	398.785.429.726
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	1.300.781.376.957	277.055.344.869
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	219.224.407.418	121.730.084.857
260	V. Tài sản dài hạn khác		288.642.294.497	286.514.397.095
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	246.984.242.911	239.399.049.342
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	32.810.134.533	37.683.549.532
269	3. Lợi thế thương mại	15	8.847.917.053	9.431.798.221
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.901.704.880.807	9.237.591.051.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.082.541.259.547	2.913.917.807.118
310	I. Nợ ngắn hạn		2.346.781.756.168	2.375.424.791.707
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	340.413.092.952	782.293.664.276
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	29.489.000.571	32.298.150.537
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	135.889.038.644	99.870.500.657
314	4. Phải trả người lao động		5.971.287.714	9.500.107.230
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.285.436.711.181	956.593.178.502
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	73.071.195.066	55.303.726.511
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	476.511.430.040	439.565.463.994
330	II. Nợ dài hạn		735.759.503.379	538.493.015.411
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	232.459.674	217.419.674
338	2. Vay dài hạn	22	253.465.985.584	174.125.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	469.254.380.793	352.174.014.239
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	12.806.677.328	11.976.581.498
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.819.163.621.260	6.323.673.244.524
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.819.163.621.260	6.323.673.244.524
411	1. Vốn cổ phần	24.1	358.442.620.000	358.442.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	1.133.299.050.771	1.133.299.050.771
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(1.943.352.107.086)	(1.943.352.107.086)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.1	12.960.708.938	7.691.797.322
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	5.999.778.526.974	6.648.278.361.893
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.281.183.780.343	6.234.217.770.082
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này		(281.405.253.369)	414.060.591.811
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	258.034.821.663	119.313.521.624
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.901.704.880.807	9.237.591.051.642


Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người lập


Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.664.028.098.959	3.542.091.232.948
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.664.028.098.959	3.542.091.232.948
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 31	(2.063.993.796.251)	(1.787.139.966.294)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.600.034.302.708	1.754.951.266.654
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	86.663.887.711	121.580.358.213
22	6. Chi phí tài chính	28	(11.277.167.116)	(12.596.769.444)
24	7. Phần lỗ trong công ty liên kết	14.1	(54.950.498.305)	(8.874.425.838)
25	8. Chi phí bán hàng	29, 31	(1.315.023.429.396)	(1.053.850.408.802)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 31	(620.386.753.754)	(454.112.817.596)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(314.939.658.152)	347.097.203.187
31	11. Thu nhập khác		12.561.868.470	3.037.423.902
32	12. Chi phí khác	30	(10.778.684.634)	4.124.504.039
40	13. Lợi nhuận khác		1.783.183.836	7.161.927.941
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(313.156.474.316)	354.259.131.128
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(74.821.279.011)	(65.421.130.488)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	(121.953.781.553)	(124.022.739.379)
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(509.931.534.880)	164.815.261.261

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)
61	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ		(281.405.253.369)	379.251.184.722
62	19. Lỗ sau thuế thuộc về cổ đông không kiểm soát	25	(228.526.281.511)	(214.435.923.461)
70	20. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	34	(11.063)	14.927
71	21. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	34	(11.063)	13.910



Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người lập

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(313.156.474.316)	354.259.131.128
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại		151.409.574.824	185.288.920.859
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		12.352.214.642	(18.212.986.972)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		317.071.614	302.635.804
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.039.330.365)	(89.529.778.573)
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(163.116.943.601)	432.107.922.246
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		359.265.371.241	(53.648.333.901)
10	Giảm hàng tồn kho		38.855.120.887	20.415.320.206
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(274.674.251.770)	212.686.194.853
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(3.456.002.399)	17.021.813.350
15	Thuế TNDN đã nộp		(24.012.098.993)	(35.204.153.584)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(67.138.804.635)	593.378.763.170
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(399.819.839.564)	(167.569.051.056)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		658.225.827	97.680.879
23	Tiền chi thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		-	(428.516.527.397)
24	Tiền thu thuần tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		1.079.336.167.367	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.177.549.410.312)	(110.292.000.000)
27	Tiền lãi và cổ tức được nhận		79.132.418.947	109.465.201.679
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(418.242.437.735)	(596.814.695.895)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.150.276.900	4.116.480.000
33	Tiền thu từ đi vay	22	79.340.985.584	9.932.400.892
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		85.491.262.484	14.048.880.892

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(399.889.979.886)	10.612.948.167
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.467.527.015.552	2.495.544.326.463
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		(317.071.614)	14.652.981
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	2.067.319.964.052	2.506.171.927.611



Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại Số Z06, Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.736 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.557 người).

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có mười (10) công ty con trực tiếp và mười ba (13) công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
I.	Công ty con trực tiếp					
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Ví Na ("VinaData")	99,94%	99,94%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động
2.	Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	100,00%	100,00%	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông	Đang hoạt động
3.	Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00%	100,00%	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm các loại	Đang hoạt động
4.	Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Ví Na ("Vinanet")	99,50%	99,50%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông	Đang hoạt động
5.	Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00%	100,00%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại	Đang hoạt động
6.	Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh ("Long Đĩnh")	100,00%	100,00%	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
7.	Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	65,67%	65,67%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán	Đang hoạt động
8.	Công ty TNHH ZingPlay Việt Nam ("ZPS")	100,00%	100,00%	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
9.	Công ty Cổ phần A4B ("A4B") (*)	69,80%	69,80%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm	Trước hoạt động
10.	Quý Từ thiện Cộng đồng Người Sử dụng Internet Việt Nam ("VNIF")	100,00%	100,00%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động từ thiện	Đang hoạt động

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có mười (10) công ty con trực tiếp và mười ba (13) công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
II. Công ty con gián tiếp						
1.	Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	100,00%	100,00%	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
2.	Công ty TNHH VNG Data Center ("VNG DC") (*)	99,94%	100,00%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Trước hoạt động
3.	VNG Singapore Pte. Ltd. ("VNG Singapore")	99,94%	100,00%	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi	Đang hoạt động
4.	VNG Myanmar Company Limited ("VNG Myanmar")	99,94%	100,00%	Thành phố Yangon, Myanmar	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
5.	MLT Hong Kong Limited ("MLT HK") (*)	100,00%	100,00%	Hong Kong	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Trước hoạt động
6.	VNG Games Co., Ltd ("VNG Games")	99,94%	100,00%	Thành phố Bangkok, Thái Lan	Phát triển và cập nhật game online và game trên điện thoại	Đang hoạt động
7.	Công ty Cổ phần XFM ("XFM")	99,93%	99,93%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Ghi âm và xuất bản âm nhạc	Đang hoạt động
8.	ZingPlay International Pte. Ltd. ("ZPI")	99,94%	100,00%	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính	Đang hoạt động
9.	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền Thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")	65,67%	100,00%	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ viễn thông	Đang hoạt động

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có mười (10) công ty con trực tiếp và mười ba (13) công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
II. Công ty con gián tiếp (tiếp theo)						
10.	Công ty Cổ phần Adtima ("Adtima")	99,999%	99,999%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	Đang hoạt động
11.	Công ty Cổ phần Fiza ("Fiza")	99,997%	99,999%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	Đang hoạt động
12.	Cloudverse Pte. Ltd ("Cloudverse")	79,95%	80,00%	Singapore	Tư vấn công nghệ thông tin và dịch vụ lưu trữ	Đang hoạt động
13.	Công ty Cổ phần Mixus ("Mixus") (*)	99,93%	99,93%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	Trước hoạt động

(*) Các công ty trên đang ở giai đoạn trước hoạt động, nghĩa là đang trong giai đoạn đầu tư và chưa bắt đầu kinh doanh vào ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong thời hạn 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 trong thời hạn 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Tài sản khác	2 – 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (8 - 10 năm).

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa mười năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư hoặc có các thỏa thuận khác đối với trường hợp sở hữu dưới 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán; và
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá bình quân của tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo chương trình quyền chọn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này tại Thuyết minh số 36 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v. và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua hàng hóa, chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, chi phí triển khai và điều hành trò chơi, và các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

4.1 Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Zion

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2022, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Zion tăng từ 60,00% lên 62,32% do Tập đoàn hoàn tất nghiệp vụ tăng thêm phần vốn góp vào Zion. Chênh lệch giữa giá trị mà Tập đoàn đầu tư thêm vào Zion và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn tăng thêm vào ngày giao dịch với số tiền là 146.966.792.472 VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 24.1*).

Vào ngày 5 tháng 5 năm 2022, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Zion tăng từ 62,32% lên 65,67% do Tập đoàn hoàn tất nghiệp vụ tăng thêm phần vốn góp vào Zion. Chênh lệch giữa giá trị mà Tập đoàn đầu tư thêm vào Zion và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn tăng thêm vào ngày giao dịch với số tiền là 220.127.789.078 VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 24.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	522.197.314	700.763.504
Tiền gửi ngân hàng	1.188.478.766.738	1.290.471.252.048
Các khoản tương đương tiền (*)	878.319.000.000	1.176.355.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.067.319.964.052</u>	<u>2.467.527.015.552</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động từ 0,2% đến 4%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 1,1% đến 6,1%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu khách hàng	567.217.383.059	481.388.503.795
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 33)	395.066.250	5.189.770.591
TỔNG CỘNG	<u>567.612.449.309</u>	<u>486.578.274.386</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.560.104.994)	(2.060.728.590)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>564.052.344.315</u>	<u>484.517.545.796</u>

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	2.060.728.590	1.598.720.090
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.499.376.404	460.183.371
Số cuối kỳ	<u>3.560.104.994</u>	<u>2.058.903.461</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho người bán	292.003.847.755	311.439.595.903
Tạp chí Điện tử Tri thức Trực Tuyến	53.295.100.000	67.395.100.000
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	52.667.349.304	120.907.116.535
Recess Company Limited	-	19.132.009.703
Trả trước cho người bán khác	186.041.398.451	104.005.369.665
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 33)	-	1.415.400.000
TỔNG CỘNG	<u>292.003.847.755</u>	<u>312.854.995.903</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	571.029.953.651	1.011.275.911.024
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác đầu tư (*)	335.358.477.000	-
Phải thu từ thanh lý hợp đồng	61.149.937.500	-
Phải thu ngân hàng - dịch vụ trung gian thanh toán	59.160.799.490	66.636.524.271
Tiền lãi phải thu	50.267.053.530	59.308.993.272
Tạm ứng cho nhân viên	28.727.283.992	18.423.162.561
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	14.599.967.203	11.326.631.693
Đặt cọc mua cổ phiếu	2.327.500.000	509.962.500.000
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	335.358.059.500
Phải thu khác	19.438.934.936	10.260.039.727
Dài hạn – Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	13.679.370.953	16.624.687.889
TỔNG CỘNG	<u>584.709.324.604</u>	<u>1.027.900.598.913</u>

(*) Đây là khoản phải thu thuần từ việc hợp tác đầu tư với một đối tác chiến lược theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 0707/2021/HĐĐTCK/SUNWAY-VNG ngày 7 tháng 7 năm 2021, nhằm mục đích đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết, tìm kiếm lợi nhuận trong thời hạn 1 năm kể từ ngày đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	59.667.763.164	-	95.665.235.167	-
Công cụ, dụng cụ	18.672.671.853	-	19.501.617.692	-
Hàng khuyến mãi	2.652.793.122	(1.477.031.945)	4.681.496.167	(1.659.252.837)
TỔNG CỘNG	80.993.228.139	(1.477.031.945)	119.848.349.026	(1.659.252.837)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	1.659.252.837	3.415.323.753
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	1.979.983.462
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(182.220.892)	(1.961.702.273)
Số cuối kỳ	<u>1.477.031.945</u>	<u>3.433.604.942</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	173.239.332.560	177.368.523.730
Chi phí dịch vụ trả trước	84.428.495.900	56.668.447.313
Phí bản quyền phần mềm	81.490.555.819	103.461.859.083
Khác	7.320.280.841	17.238.217.334
Dài hạn	246.984.242.911	239.399.049.342
Tiền thuê đất trả trước	119.202.093.332	122.391.339.699
Công cụ, dụng cụ	72.342.914.022	67.683.437.927
Phí bản quyền âm nhạc	28.936.125.680	23.720.995.824
Chi phí sửa chữa văn phòng	23.361.789.609	20.190.260.966
Khác	3.141.320.268	5.413.014.926
TỔNG CỘNG	420.223.575.471	416.767.573.072

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	671.384.664.801	1.015.835.970.269	27.012.592.096	133.960.402.570	58.391.551.657	1.906.585.181.393
Mua trong kỳ	-	21.385.866.993	11.922.239.738	18.715.484.546	30.000.000	52.053.591.277
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(1.156.357.092)	(5.685.804.496)	(160.145.455)	(7.002.307.043)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	603.789.671	-	-	-	603.789.671
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	671.384.664.801	1.037.825.626.933	37.778.474.742	146.990.082.620	58.261.406.202	1.952.240.255.298
Trong đó:						
Chưa sử dụng	-	-	-	2.355.118.590	-	2.355.118.590
Đã khấu hao hết	13.530.645.562	725.118.384.573	11.935.821.865	49.667.758.224	12.293.234.533	812.545.844.757
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	84.131.387.867	832.818.512.931	16.006.580.406	90.551.333.947	43.773.537.897	1.067.281.353.048
Khấu hao trong kỳ	15.559.499.701	40.584.495.917	3.637.016.666	14.256.240.540	7.817.199.067	81.854.451.891
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(1.156.357.092)	(5.529.683.327)	(160.145.455)	(6.846.185.874)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	469.232.565	-	-	-	469.232.565
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	99.690.887.568	873.872.241.413	18.487.239.980	99.277.891.160	51.430.591.509	1.142.758.851.630
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	587.253.276.934	183.017.457.338	11.006.011.690	43.409.068.623	14.618.013.760	839.303.828.345
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	571.693.777.233	163.953.385.520	19.291.234.762	47.712.191.460	6.830.814.693	809.481.403.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	738.732.511.181	37.877.121.864	776.609.633.045
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	79.296.914.850	-	79.296.914.850
Mua trong kỳ	64.326.851.770	2.540.000.000	66.866.851.770
Phân loại lại	700.000.000	(700.000.000)	-
Xóa sổ	(18.327.556.000)	-	(18.327.556.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	2.087.648.943	-	2.087.648.943
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	866.816.370.744	39.717.121.864	906.533.492.608
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	411.822.491.249	37.177.121.864	448.999.613.113
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	533.552.254.510	37.235.455.198	570.787.709.708
Hao mòn trong kỳ	68.701.323.956	269.917.809	68.971.241.765
Khác	9.964.798.153	-	9.964.798.153
Phân loại lại	58.333.334	(58.333.334)	-
Xóa sổ	(14.793.640.754)	-	(14.793.640.754)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	1.650.715.015	-	1.650.715.015
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	599.133.784.214	37.447.039.673	636.580.823.887
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	205.180.256.671	641.666.666	205.821.923.337
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	267.682.586.530	2.270.082.191	269.952.668.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dự án Trung tâm dữ liệu và sản xuất phần mềm (*)	442.654.405.585	83.718.605.931
Phần mềm đang phát triển	146.196.034.500	123.611.368.400
Khác	1.477.851.345	4.490.818.147
TỔNG CỘNG	<u>590.328.291.430</u>	<u>211.820.792.478</u>

(*) Như được trình bày trong *Thuyết minh số 22*, Tập đoàn đã thế chấp toàn bộ Dự án VNG Data Center để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	1.300.781.376.957	277.055.344.869
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	219.224.407.418	121.730.084.857
TỔNG CỘNG	<u>1.520.005.784.375</u>	<u>398.785.429.726</u>

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Tiki Global	Rocketeer	Ecotruck	DayOne	Beijing Youtu	Telio	Funding Asia	Tổng cộng
VND								
Giá trị đầu tư								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	510.119.999.037	33.093.946.920	80.815.000.000	138.120.000.000	35.338.249.520	-	-	797.487.195.477
Tăng giá trị đầu tư	-	-	50.844.349.655	-	-	515.282.476.878	512.549.703.860	1.078.676.530.393
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	510.119.999.037	33.093.946.920	131.659.349.655	138.120.000.000	35.338.249.520	515.282.476.878	512.549.703.860	1.876.163.725.870
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(510.119.999.037)	(935.912.360)	(10.080.111.214)	720.304.393	(16.132.390)	-	-	(520.431.850.608)
Phần lỗ từ công ty liên kết và các khoản lỗ khác	-	(4.705.149.587)	(5.417.260.372)	(1.349.984.576)	(45.701.902)	(32.398.405.109)	(11.033.996.759)	(54.950.498.305)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(510.119.999.037)	(5.641.061.947)	(15.497.371.586)	(629.680.183)	(61.834.292)	(32.398.405.109)	(11.033.996.759)	(575.382.348.913)
Giá trị còn lại								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	32.158.034.560	70.734.888.786	138.840.304.393	35.322.117.130	-	-	277.055.344.869
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	27.452.884.973	116.161.978.069	137.490.319.817	35.276.415.228	482.884.071.769	501.515.707.101	1.300.781.376.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Tiki Global Pte. Ltd ("Tiki Global")

Tiki Global được thành lập theo GCNĐKKD số 202117645H vào ngày 19 tháng 5 năm 2021. Tiki Global có trụ sở chính tại Số 10, Đường Anson, Tòa nhà Quốc tế #21-07, Singapore. Hoạt động chính của Tiki Global là công ty đầu tư.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 14,64% tỷ lệ sở hữu trong Tiki Global. Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định hai (2) trên mười (10) thành viên Hội đồng Quản trị của Tiki Global, kèm các quyền khác, và có ảnh hưởng đáng kể mặc dù tỷ lệ sở hữu thấp hơn 20%.

Rocketeer Holding Limited ("Rocketeer")

Rocketeer được thành lập theo GCNĐKKD số 379385 vào ngày 29 tháng 7 năm 2021. Rocketeer có trụ sở chính tại ICS Corporate Services (Cayman) Limited, Quảng trường Chính quyền 3-212, Đại lộ 23 Line Tree Bay, P.O. Box 30746, Seven Mile Beach, Grand Cayman KY1-1203, Quần đảo Cayman. Hoạt động chính của Rocketeer là công ty đầu tư.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 11,25% tỷ lệ sở hữu trong Rocketeer. Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên năm (5) thành viên Hội đồng Quản trị của Rocketeer, kèm các quyền khác, và có ảnh hưởng đáng kể mặc dù tỷ lệ sở hữu thấp hơn 20%.

Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck ("Ecotruck")

Ecotruck được thành lập theo GCNĐKKD số 0314715626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 3 tháng 11 năm 2017. Ecotruck có trụ sở chính tại Số 139/1A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ecotruck là sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp vốn thêm vào Ecotruck để tăng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn lên 25%. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 25% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng trong Ecotruck.

Công ty cổ phần DayOne ("Day One")

DayOne được thành lập theo GCNĐKKD số 0313249098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 13 tháng 5 năm 2015. DayOne có trụ sở chính tại Tầng 1-5, Tòa nhà 9-11, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DayOne là kinh doanh thương mại điện tử.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 27,27% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng trong DayOne.

Beijing Youtu Interactive Co., Ltd ("Beijing Youtu")

Beijing Youtu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 91110105MA01YKF977 cấp vào ngày 5 tháng 1 năm 2021. Beijing Youtu có trụ sở chính tại 576 East, 202B, Tầng 2, Tòa nhà 1, Số 1, Đường Lize Middle, Quận Changyang, Bắc Kinh, Trung Quốc. Hoạt động chính của Beijing Youtu là phân phối trò chơi điện tử.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 14% tỷ lệ sở hữu trong Beijing Youtu. Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên ba (3) thành viên Hội đồng Quản trị của Beijing Youtu, kèm các quyền khác, và có ảnh hưởng đáng kể mặc dù tỷ lệ sở hữu thấp hơn 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Telio Pte. Ltd. ("Telio")

Telio được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 201902507W cấp vào ngày 21 tháng 1 năm 2019. Telio có trụ sở chính tại Số 30, Đường Cecil, Tòa nhà #19-08 Prudential, Singapore. Hoạt động chính của Telio là công ty đầu tư.

Từ ngày 5 tháng 1 năm 2022 đến ngày 13 tháng 4 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 20,33% tỷ lệ sở hữu trong Telio. Từ ngày 8 tháng 3 năm 2022 đến ngày 5 tháng 6 năm 2022, Telio đã hoàn tất phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (VNG không lựa chọn mua thêm cổ phiếu phát hành). Theo đó, phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn đối với Telio giảm còn 16,7%.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 16,7% tỷ lệ sở hữu trong Telio. Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên sáu (6) thành viên Hội đồng quản trị của Telio kèm các quyền khác, nên có ảnh hưởng đáng kể mặc dù có tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.

Nhóm Công ty Funding Asia Group Pte. Ltd. ("Funding Asia")

Funding Asia được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 201537647E cấp vào ngày 14 tháng 10 năm 2015. Funding Assia có trụ sở chính tại Số 5 Đường Shenton Way, #10-01, Tòa nhà UIC, Singapore. Hoạt động chính của Funding Asia là công ty kinh doanh vận hành và quản lý nền tảng cho vay trực tuyến.

Vào ngày 21 tháng 2 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 5,12% tỷ lệ sở hữu trong Funding Asia từ các cổ đông hiện hữu. Vào ngày 5 tháng 5 năm 2022, Funding Asia đã hoàn tất phát hành thêm cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động ("ESOP"). Theo đó, phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn đối với Funding Asia giảm còn 5,11%.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 5,11% tỷ lệ sở hữu trong Funding Asia. Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên mười (10) thành viên Hội đồng quản trị của Funding Asia kèm các quyền khác, nên có ảnh hưởng đáng kể mặc dù có tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.

14.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số lượng (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	1.226.003	7%	111.412.455.179	1.226.003	7%	111.412.455.179
Haegin, Co. Ltd, ("Haegin") (*)	55.555	0,62%	97.270.124.726	-	-	-
Trái phiếu của Victoria Shanghai Education Foundation Limited	-	-	10.541.827.513	-	-	10.317.629.678
TỔNG CỘNG			219.224.407.418			121.730.084.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (tiếp theo)

(*) Vào ngày 3 tháng 4 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 0,62% tỷ lệ sở hữu trong Haegin từ các cổ đông hiện hữu, theo Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần ngày 28 tháng 2 năm 2022. Haegin được thành lập và hoạt động theo luật pháp của Hàn Quốc. Haegin có trụ sở chính tại Số 1407 Woorim Lion's Valley C, 168 Gasan Digital 1-ro, Geumcheon-gu, Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Haegin là phát triển trò chơi trực tuyến.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất các công ty con được trình bày như sau:

	VND			
	MPT	VNG Online	XFM	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2022	591.115.321	26.343.737	11.025.955.237	11.643.414.295
Phân bổ lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	534.397.621	23.325.183	1.653.893.270	2.211.616.074
Phân bổ trong kỳ	30.936.927	1.646.484	551.297.757	583.881.168
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	565.334.548	24.971.667	2.205.191.027	2.795.497.242
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	56.717.700	3.018.554	9.372.061.967	9.431.798.221
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	25.780.773	1.372.070	8.820.764.210	8.847.917.053

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả bên khác	337.876.460.302	755.737.764.530
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	106.800.360.875	10.049.400.044
Proxima Beta Pte Limited	74.843.543.718	203.988.533.885
Seasun Games Corporation Limited	42.494.529.553	228.886.747.168
Phải trả người bán khác	113.738.026.156	312.813.083.433
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.536.632.650	26.555.899.746
TỔNG CỘNG	340.413.092.952	782.293.664.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	4.348.661.774	522.250.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến		
Cộng Đồng Việt	3.966.161.366	4.110.231.600
Adyen Singapore PTE Limited	-	3.507.530.226
Phải trả người bán khác	21.174.177.431	24.158.138.711
TỔNG CỘNG	29.489.000.571	32.298.150.537

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu					
Thuế GTGT	110.545.296.913	67.917.680.736	(27.071.079.665)	(5.468.765.897)	145.923.132.087
Thuế TNDN	16.820.869.476	3.077.071	(638.255.360)	10.319.140	16.196.010.327
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	49.715.400	-	-	49.715.400
TỔNG CỘNG	127.366.166.389	67.970.473.207	(27.709.335.025)	(5.458.446.757)	162.168.857.814
Phải nộp					
Thuế TNDN	15.103.131.274	74.183.023.651	(24.009.021.922)	117.327	65.277.250.330
Thuế GTGT	26.849.937.072	189.370.138.473	(188.150.846.643)	(15.513.414)	28.053.715.488
Thuế nhà thầu nước ngoài	28.238.243.202	159.146.727.272	(160.373.148.964)	79.704.567	27.091.526.077
Thuế thu nhập cá nhân	29.679.042.763	63.262.318.294	(77.479.104.560)	-	15.462.256.497
Thuế khác	146.346	128.853.276	(124.709.370)	-	4.290.252
TỔNG CỘNG	99.870.500.657	486.091.060.966	(450.136.831.459)	64.308.480	135.889.038.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phí bản quyền	657.798.666.572	400.076.210.132
Chi phí quảng cáo	238.023.751.223	128.768.163.078
Chi phí lương tháng 13	212.247.945.047	364.328.581.565
Chi phí dịch vụ tư vấn	65.347.137.969	8.915.510.415
Mua tài sản cố định	47.826.520.556	9.732.013.843
Chi phí phải trả khác	64.192.689.814	44.772.699.469
TỔNG CỘNG	<u>1.285.436.711.181</u>	<u>956.593.178.502</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác bên khác</i>	1.271.122.229.639	944.466.189.979
<i>Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	14.314.481.542	12.126.988.523

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	476.511.430.040	439.565.463.994
Thu hộ	399.282.504.878	345.534.337.642
Thuế nhà thầu nước ngoài	25.041.817.967	19.568.283.752
Đặt cọc mua cổ phần	17.639.617.400	11.642.340.500
Kinh phí công đoàn	12.774.773.829	54.990.988.817
Phải trả khác	21.772.715.966	7.829.513.283
Dài hạn - Nhận đặt cọc	<u>232.459.674</u>	<u>217.419.674</u>
TỔNG CỘNG	<u>476.743.889.714</u>	<u>439.782.883.668</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác bên khác</i>	476.743.889.714	437.485.142.350
<i>Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	-	2.297.741.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vay ngân hàng	174.125.000.000	79.340.985.584	253.465.985.584

Tập đoàn có khoản vay từ ngân hàng với mục đích tài trợ phát triển dự án "Trung tâm dữ liệu và sản xuất phần mềm". Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	253.465.985.584	Từ ngày 26 tháng 8 năm 2023 đến ngày 26 tháng 2 năm 2024	7,4% - 8,7%	Tiền thuê đất, chi phí xây dựng, chi phí máy móc thiết bị cho dự án "Trung tâm dữ liệu và sản xuất phần mềm" (Thuyết minh số 13)

Chi phí đi vay vốn hóa

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 6.825.102.333 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 179.092.940 VND) vào giá trị của chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 46 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.12*.

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38):						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.943.352.107.086)	16.542.204.002	6.234.217.770.082	5.786.077.817.769
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	379.251.184.722	379.251.184.722
Phát hành cổ phiếu mới theo chương trình ESOP	5.419.690.000	7.652.030.000	-	-	-	13.071.720.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-	-	(3.363.561.568)	-	(3.363.561.568)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	358.442.620.000	1.133.299.050.771	(1.943.352.107.086)	13.178.642.434	6.613.468.954.804	6.175.037.160.923
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	358.442.620.000	1.133.299.050.771	(1.943.352.107.086)	7.691.797.322	6.648.278.361.893	6.204.359.722.900
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(281.405.253.369)	(281.405.253.369)
Tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty con (Thuyết minh 4.1)	-	-	-	-	(367.094.581.550)	(367.094.581.550)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-	-	5.268.911.616	-	5.268.911.616
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	358.442.620.000	1.133.299.050.771	(1.943.352.107.086)	12.960.708.938	5.999.778.526.974	5.561.128.799.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	35.844.262	35.844.262
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.844.262	35.844.262
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.873.560	25.873.560
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.970.702	9.970.702

Cổ phiếu của Tập đoàn đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn được quyền hưởng cổ tức do Tập đoàn công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

25. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)
Số đầu kỳ	119.313.521.624	329.406.861.089
Giảm tỷ lệ sở hữu	367.094.581.550	-
Góp vốn trong kỳ	153.000.000	-
Lỗ thuần trong kỳ	(228.526.281.511)	(214.435.923.461)
Số cuối kỳ	<u>258.034.821.663</u>	<u>114.970.937.628</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.587.321.391.792	2.794.786.521.582
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	626.349.953.309	524.730.231.056
Doanh thu cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet	305.784.701.473	166.003.069.508
Doanh thu phân tích hành vi của khách hàng	110.040.212.150	34.434.689.563
Doanh thu dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát	14.308.757.206	15.164.871.572
Dịch vụ khác	20.223.083.029	6.971.849.667
TỔNG CỘNG	3.664.028.098.959	3.542.091.232.948
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	3.657.152.061.171	3.533.555.478.115
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	6.876.037.788	8.535.754.833

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)
Tiền lãi	60.286.312.234	83.015.836.488
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.573.408.506	13.809.461.725
Cổ tức được chia	9.804.166.971	24.520.060.000
Khác	-	235.000.000
TỔNG CỘNG	86.663.887.711	121.580.358.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)</i>
		VND
Phí bản quyền phần mềm	734.917.418.333	764.591.451.020
Chi phí nhân viên	731.547.057.954	509.689.437.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.551.315.410	358.462.467.324
Chi phí khấu hao và hao mòn	108.708.488.262	144.834.341.324
Chi phí khác	36.269.516.292	9.562.269.519
TỔNG CỘNG	<u>2.063.993.796.251</u>	<u>1.787.139.966.294</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.673.884.623	12.596.769.444
Chi phí tài chính khác	1.603.282.493	-
TỔNG CỘNG	<u>11.277.167.116</u>	<u>12.596.769.444</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)</i>
		VND
Chi phí bán hàng	1.315.023.429.396	1.053.850.408.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.102.679.303.028	903.680.059.667
Chi phí nhân viên	206.316.419.529	144.052.012.227
Chi phí khấu hao và hao mòn	132.763.258	103.743.318
Chi phí khác	5.894.943.581	6.014.593.590
Chi phí quản lý doanh nghiệp	620.386.753.754	454.112.817.596
Chi phí nhân viên	311.531.620.718	228.467.448.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.606.697.329	141.612.781.456
Công cụ, dụng cụ	42.734.173.600	31.174.815.469
Chi phí khấu hao và hao mòn	42.568.323.304	40.350.836.216
Chi phí khác	11.945.938.803	12.506.936.088
TỔNG CỘNG	<u>1.935.410.183.150</u>	<u>1.507.963.226.398</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)</i>
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	9.964.798.153	(18.691.451.532)
Chi phí thanh lý, xóa sổ tài sản	-	9.034.011.198
Chi phí khác	813.886.481	5.532.936.295
TỔNG CỘNG	<u>10.778.684.634</u>	<u>(4.124.504.039)</u>

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.766.837.315.767	1.403.755.308.446
Chi phí nhân viên	1.249.395.098.201	882.208.897.702
Phí bản quyền phần mềm	734.917.418.333	764.591.451.020
Chi phí khấu hao và hao mòn	151.409.574.824	185.288.920.859
Công cụ, dụng cụ	56.352.075.931	31.256.544.917
Chi phí khác	40.492.496.345	28.002.069.748
TỔNG CỘNG	<u>3.999.403.979.401</u>	<u>3.295.103.192.692</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản miễn và/hoặc giảm sau đây:

- ▶ VNGS được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín (9) năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại tới hết năm 2026.
- ▶ VNDT được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao (2021) và thuế suất giảm 50% cho sáu (6) năm tiếp theo. Việc miễn, giảm thuế này chỉ áp dụng đối với thu nhập từ nhóm sản phẩm, dịch vụ được xếp vào nhóm sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao.
- ▶ VNG Singapore có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 17%.
- ▶ VNG Myanmar có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25%.
- ▶ ZPI có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%.
- ▶ Cloudverse có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%.
- ▶ MLT HK có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 8,25% trên 2 triệu HKD lợi nhuận đầu tiên tính thuế từ năm đầu tiên và thuế suất 16,5% cho phần lợi nhuận tính thuế còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	74.821.279.011	65.421.130.488
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	121.953.781.553	124.022.739.379
TỔNG CỘNG	196.775.060.564	189.443.869.867

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(313.156.474.316)	354.259.131.128
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	(62.155.462.328)	58.349.866.043
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ thuế chuyển sang các năm sau chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	245.951.561.906	110.811.437.422
Chi phí không được khấu trừ	2.819.013.199	1.256.077.147
Khác	10.159.947.787	19.026.489.255
Chi phí thuế TNDN	196.775.060.564	189.443.869.867

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại và kỳ trước. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	30.671.086.753	24.325.427.360	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	(49.399.873.387)
Chi phí phải trả	-	2.931.185.343	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)	339.812.698
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	1.960.713.102		164.839.843
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	1.698.771.091	3.593.966.973		(1.592.238.292)
Dự phòng tổn thất tài sản	377.233.378	4.249.050.761		(9.343.375.860)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	274.968.246		-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	43.672.887	326.235.738		3.656.237
Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	19.370.424	22.002.009		(28.941.019)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.810.134.533	37.683.549.532		
Hao mòn bản quyền phần mềm trò chơi và khẩu hao máy móc	(20.951.803.379)	(7.385.774.765)		(4.860.725.321)
Khác biệt cơ sở ghi nhận doanh thu	(29.743.495.732)	(36.626.985.440)		6.340.108.268
Dự phòng đầu tư dài hạn vào công ty con và công ty liên kết	(418.559.081.682)	(308.161.254.034)		(65.646.002.546)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(469.254.380.793)	(352.174.014.239)		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(124.022.739.379)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Có thể sử dụng đến	Lỗ tính thuế	VND	
			Đã sử dụng đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Chưa sử dụng đến ngày 30 tháng 6 năm 2022
Zion				
2017	2022	30.736.573.252	-	- 30.736.573.252
2018	2023	180.589.964.996	-	- 180.589.964.996
2019 (*)	2024	344.902.359.223	-	- 344.902.359.223
2020 (*)	2025	685.983.587.158	-	- 685.983.587.158
2021 (*)	2026	1.229.426.701.077	-	- 1.229.426.701.077
2022 (*)	2027	637.437.713.471	-	- 637.437.713.471
VNG Singapore (*)				
2017	2022	19.824.760.550	(19.824.760.550)	-
2018	2023	85.629.399.975	(23.278.398.150)	- 62.351.001.825
2020	2025	13.679.297.595	-	- 13.679.297.595
2022	2027	69.180.706.317	-	- 69.180.706.317
VNG (*)				
2021	2026	254.223.078.671	-	- 254.223.078.671
2022	2027	578.400.306.663	-	- 578.400.306.663
ZPI (*)				
2021	2026	35.691.291.414	(21.792.079.925)	- 13.899.211.489
XFM (*)				
2020	2025	5.735.187.541	-	- 5.735.187.541
2021	2026	16.312.706.534	-	- 16.312.706.534
2022	2027	8.463.374.587	-	- 8.463.374.587
VNG Games (*)				
2021	2026	6.080.785.394	(6.080.785.394)	-
VNG Sing Taiwan branch (*)				
2021	2026	20.950.917.041	(4.043.872.133)	- 16.907.044.908
Thanh Son (*)				
2021	2026	1.611.369.780	-	- 1.611.369.780
2022	2027	2.546.929.913	-	- 2.546.929.913
Cloudverse (*)				
2022	2027	3.429.301.729	-	- 3.429.301.729
A4B (*)				
2022	2027	35.030.195	-	- 35.030.195
VNG Myanmar (*)				
2022	2027	1.083.521.075	-	- 1.083.521.075
TỔNG CỘNG		4.231.954.864.151	(75.019.896.152)	- 4.156.934.967.999

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá là 3.980.917.705.865 VND của Zion, VNG, XFM, Thanh Sơn, VNG Myanmar, A4B và Cloudverse do chưa thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và không có lãi suất.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Zion	Công ty con
VinaData	Công ty con
Vinanet	Công ty con
VNGS	Công ty con
EPI	Công ty con
Long Đỉnh	Công ty con
A4B	Công ty con
ZPS	Công ty con
VNG Online	Công ty con
VNIF	Công ty con
MPT	Công ty con
VNG Data Center	Công ty con
VNG Singapore	Công ty con
VNG Myanmar	Công ty con
MLTHK	Công ty con
VNG Games	Công ty con
XFM	Công ty con
ZPI	Công ty con
Thanh Sơn	Công ty con
Adtima	Công ty con
Fiza	Công ty con
Cloudverse	Công ty con
Mixus	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:
(tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Day One	Công ty liên kết
Ecotruck	Công ty liên kết
Funding Asia	Công ty liên kết
Telio	Công ty liên kết
Tiki Global	Công ty liên kết
Beijing Youtu	Công ty liên kết
Rocketeer	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ti Ki ("Ti Ki")	Công ty con của công ty liên kết
Tencent Technology (Shenzhen) Company Limited ("Tencent Shenzhen")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Tencent Technology (Shanghai) Co. Ltd ("Tencent Shanghai")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Tencent Mobile International Ltd.	Bên liên quan của cổ đông lớn
Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc
Ông Vương Quang Khải	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên HĐQT
Bà Jung Won Byun	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc Công nghệ Thông tin
Ông Wong Kelly Yin Hon	Phó Tổng Giám đốc Khối trò chơi trực tuyến
Ông Tan Wei Ming	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Ông Abhishek Mathur	Phó Tổng Giám đốc Nhân sự
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân	Thành viên Ban Kiểm soát

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Telio	Công ty liên kết	Góp vốn	515.282.476.878	-
Funding Asia	Công ty liên kết	Góp vốn	512.549.703.860	-
Ecotruck	Công ty liên kết	Góp vốn	46.799.918.402	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tencent Shenzhen	Bên liên quan của cổ đông lớn	Phí bản quyền phần mềm	14.008.054.136	14.295.068.113
Ti Ki	Công ty con của công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ hỗ trợ thanh toán	3.548.257.931	3.868.217.133
		Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	1.248.289.009	4.667.537.700
Tencent Mobile International Ltd.	Bên liên quan của cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	2.079.490.848	-
Tencent Shanghai	Bên liên quan của cổ đông lớn	Phí bản quyền phần mềm	1.071.671.438	13.006.788.751
Day One	Công ty liên kết	Góp vốn	-	110.292.000.000
		Chuyển từ cho vay sang góp vốn	-	27.828.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	18.203.436.316	11.730.905.110
Các thành viên Hội đồng Quản trị	2.849.511.500	3.267.122.000
Các thành viên Ban Kiểm soát	90.000.000	90.000.000
TỔNG CỘNG	<u>21.142.947.816</u>	<u>15.088.027.110</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Tencent Mobile International Ltd.	Bên liên quan của cổ đông lớn	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	277.646.250	2.663.137.500
Ti Ki	Công ty con của công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	117.420.000	2.526.633.091
TỔNG CỘNG			395.066.250	5.189.770.591
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Ti Ki	Công ty con của công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	-	1.415.400.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Tencent Shenzhen	Bên liên quan của cổ đông lớn	Phí bản quyền phần mềm	946.942.800	24.451.290.341
Ti Ki	Công ty con của công ty liên kết	Chi hộ	900.398.737	-
Tencent Shanghai	Bên liên quan của cổ đông lớn	Phí bản quyền phần mềm	689.291.113	1.485.623.805
Day One	Công ty liên kết	Mua thẻ trò chơi trả trước	-	618.985.600
TỔNG CỘNG			2.536.632.650	26.555.899.746
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)				
Tencent Shenzhen	Bên liên quan của cổ đông lớn	Phí bản quyền phần mềm	14.008.054.136	11.342.260.265
Tencent Shanghai	Bên liên quan của cổ đông lớn	Phí bản quyền phần mềm	306.427.406	784.728.258
			14.314.481.542	12.126.988.523
Phải trả khác (Thuyết minh số 21)				
Ti Ki	Công ty con của công ty liên kết	Thu hộ	-	2.297.741.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. (LỖ) LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại – Thuyết minh số 38)</i>
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	(281.405.253.369)	379.251.184.722
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>25.436.721</u>	<u>25.407.628</u>
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP II	-	55.027
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP III	-	906.617
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến	-	<u>896.269</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ (*)	<u>25.436.721</u>	<u>27.265.541</u>
(Lỗ) lãi trên mỗi cổ phiếu		
(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(11.063)	14.927
(Lỗ) lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(11.063)	13.910
(*) Các công cụ sau có khả năng pha loãng lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu trong tương lai nhưng không được đưa vào tính toán lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 vì chúng có tác dụng suy giảm ngược cho kỳ hiện tại được trình bày:		
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP II		3.707
Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP III		966.377
Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến		<u>905.469</u>
TỔNG CỘNG		<u>1.875.553</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	55.933.897.308	52.306.114.691
Từ 1 đến 5 năm	50.905.373.655	60.318.772.202
TỔNG CỘNG	106.839.270.963	112.624.886.893

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các cam kết liên quan đến việc thi công công trình, mua phí bản quyền trò chơi, mua sắm máy móc thiết bị và các cam kết khác được thể hiện như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dự án Trung tâm dữ liệu và sản xuất phần mềm	443.832.450.527	654.794.100.255
Phí đảm bảo tối thiểu	107.379.400.000	140.735.250.000
Phí bản quyền trò chơi	96.217.430.000	177.386.194.000
Máy móc	48.563.837.603	-
TỔNG CỘNG	695.993.118.130	972.915.544.255

36. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Chi tiết các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu như sau:

Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến

Tập đoàn đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông ("Hợp đồng Quyền chọn") với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông ("quyền mua") tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn với mức giá đã được ấn định là 8.0678 Đô la Mỹ/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Tập đoàn hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Tập đoàn sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến (tiếp theo)

Theo Phụ lục C sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014 ("Phụ lục C"), quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký Phụ lục C, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

Theo Phụ lục 3 sửa đổi ngày 24 tháng 12 năm 2021 ("Phụ lục 3") của Hợp đồng Quyền chọn, các bên đã đồng ý kéo dài ngày thực hiện của Thỏa thuận Quyền chọn đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II ("ESOP II")

Tập đoàn có ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2018.

Chi tiết về chương trình cổ phiếu được tóm tắt như sau:

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Tập đoàn tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Tập đoàn vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”) (tiếp theo)

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	42.500	20.000	130.992
Thực hiện quyền mua trong kỳ	20.000	(42.500)	20.000	(85.392)
Số dư tại ngày 30 tháng 6		-		45.600

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”)

Tập đoàn có ESOP III (quyền mua cổ phiếu với giá 30.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 2.921.832 và được cấp từ tháng 7 năm 2018 đến hết năm 2023.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 3 hoặc 4 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt) tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Tập đoàn tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Tập đoàn vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”) (tiếp theo)

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.000	704.887	30.000	868.563
Cấp trong kỳ	30.000	389.680	30.000	132.310
Mất quyền mua trong kỳ	30.000	(17.837)	30.000	(12.172)
Thực hiện quyền mua trong kỳ	30.000	(114.150)	30.000	(80.288)
Số dư tại ngày 30 tháng 6		<u>962.580</u>		<u>908.413</u>

37. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ:		
- TWD	49.469.698	85.083.703
- MMK	37.766.242	1.562.246
- THB	17.433.250	7.521.926
- USD	6.561.292	9.290.567
- SGD	4.643.315	5.614.223
- CNY	9.472	29.472
- INR	330	330
- HKD	-	1.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. ĐIỀU CHỈNH LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm 2021, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá lại và xác định rằng Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát trong Thanh Sơn kể từ năm 2011 khi công ty này được thành lập. Vì vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, Thanh Sơn cần được hợp nhất là công ty con thay vì được hạch toán là công ty liên kết. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh lại một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 nhằm sửa đổi sai sót liên quan đến việc hợp nhất Thanh Sơn. Ảnh hưởng của các điều chỉnh tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tóm tắt như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (được trình bày lại)
			VND

Mã số BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.506.454.741.503	35.636.491.445	3.542.091.232.948
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.786.263.713.147)	(876.253.147)	(1.787.139.966.294)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.720.191.028.356	34.760.238.298	1.754.951.266.654
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	121.528.882.151	51.476.062	121.580.358.213
24	5. Phần lỗ trong công ty liên kết	(3.193.593.004)	(5.680.832.834)	(8.874.425.838)
25	6. Chi phí bán hàng	(1.048.204.348.290)	(5.646.060.512)	(1.053.850.408.802)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(447.244.588.724)	(6.868.228.872)	(454.112.817.596)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	330.480.611.045	16.616.592.142	347.097.203.187
31	9. Thu nhập khác	3.002.709.269	34.714.633	3.037.423.902
32	10. Chi phí khác	4.127.132.204	(2.628.165)	4.124.504.039
40	11. Lỗ khác	7.129.841.473	32.086.468	7.161.927.941
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	337.610.452.518	16.648.678.610	354.259.131.128
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(62.596.790.763)	(2.824.339.725)	(65.421.130.488)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(122.430.501.087)	(1.592.238.292)	(124.022.739.379)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	152.583.160.668	12.232.100.593	164.815.261.261
61	16. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ	369.059.232.229	10.191.952.493	379.251.184.722
62	17. Lỗ sau thuế thuộc về cổ đông không kiểm soát	(216.476.071.561)	2.040.148.100	(214.435.923.461)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	14.284	643	14.927
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	13.354	556	13.910

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. ĐIỀU CHỈNH LẠI DỰ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Mã số	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	337.610.452.518	354.259.131.128
2	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	185.284.879.762 (95.159.135.345)	4.041.097 5.629.356.772
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	409.825.845.767	432.107.922.246
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.461.816.792 (8.457.032.719)	(53.648.333.901) 20.415.320.206
9	Giảm (tăng) các khoản phải thu	151.897.092.879	212.686.194.853
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho	60.728.071.866	17.021.813.350
11	Tăng các khoản phải trả	(32.531.735.859)	(35.204.153.584)
12	Giảm chi phí trả trước	587.924.058.726	593.378.763.170
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	109.413.725.617	109.465.201.679
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(596.866.171.957)	(596.814.695.895)
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận	5.106.767.661	10.612.948.167
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	2.469.783.004.953	2.495.544.326.463
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	2.474.904.425.595	2.506.171.927.611
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		

Bên cạnh đó, một vài số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã ký kết Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần với các đối tác chiến lược, để mua 100% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH Verichains ("Verichains"). Giá chuyển nhượng và các điều khoản quan trọng được quy định cụ thể trong hợp đồng chuyển nhượng. Vào ngày 11 tháng 7 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Verichains, và giữ tỷ lệ sở hữu trong Verichains ở mức 100%.

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2022, Tập đoàn đã ký Thỏa thuận đăng ký với Transcend Fund II, LP để cam kết đầu tư vào Transcend Fund II, LP - công ty trách nhiệm hữu hạn được miễn trừ thuế tại Quần đảo Cayman, với số tiền là 3.000.000 USD.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

